

Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP (UPCOM: MIE)

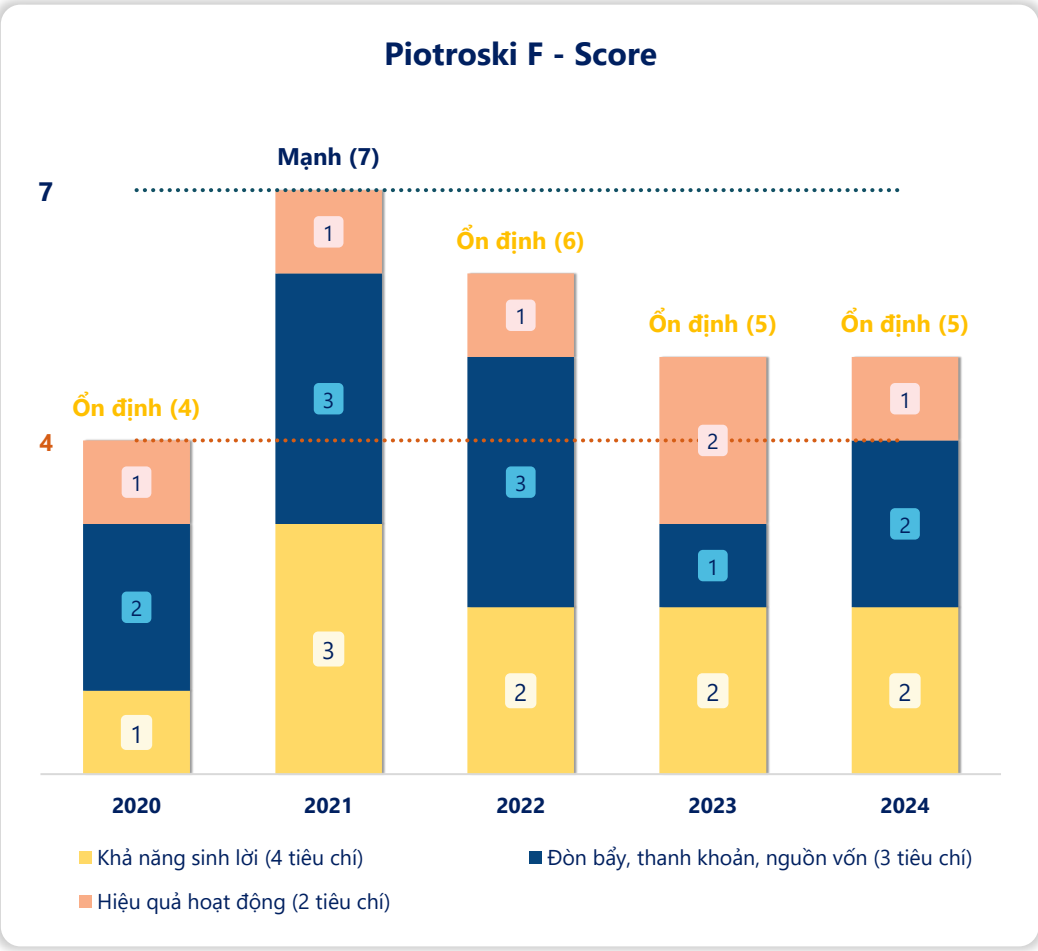
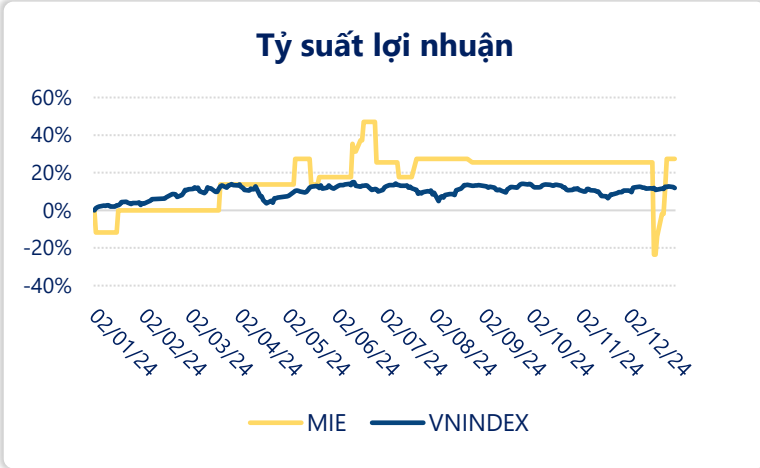
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	1.6%	1.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,614	YoY
tỷ VNĐ	▲ 262
	▲ 19.4%

LN sau thuế	2024
7.56	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.01
	▲ 15.4%

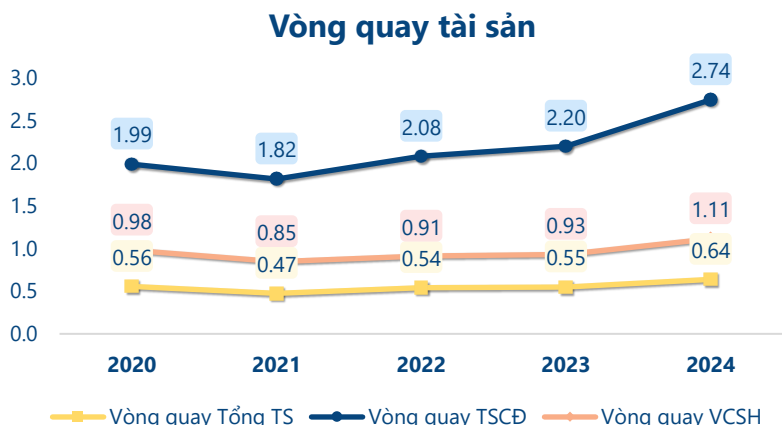
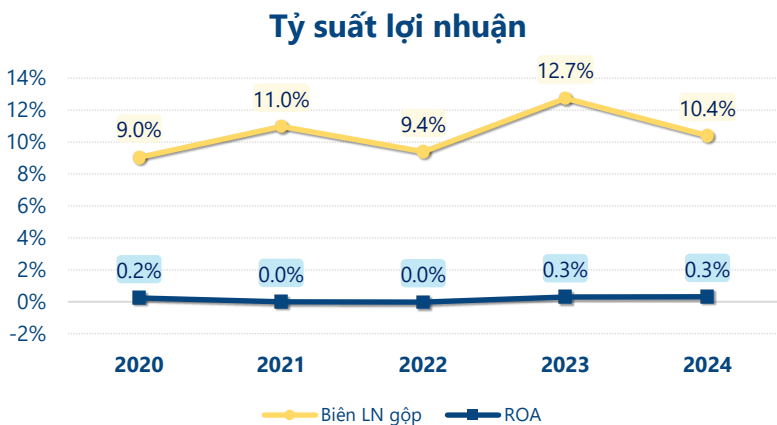
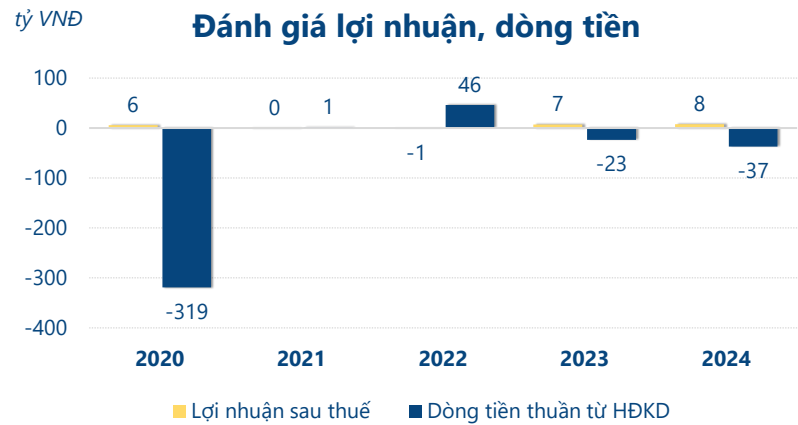


Năm 2024, F-Score của MIE đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

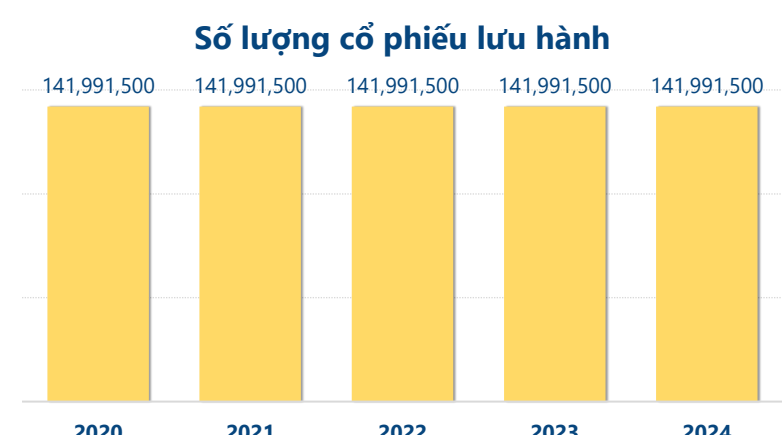
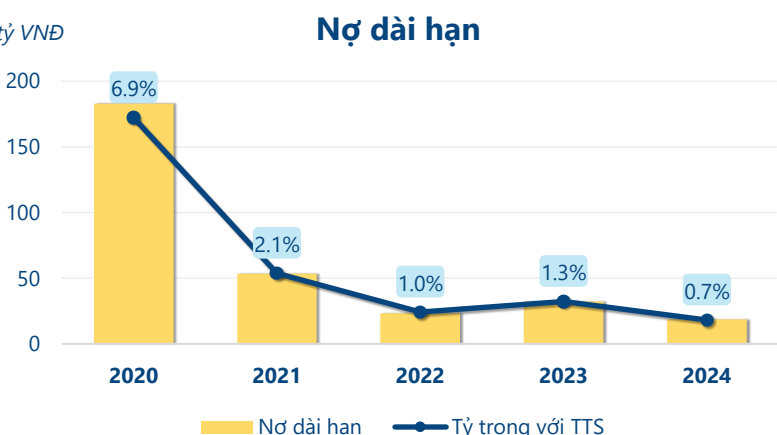
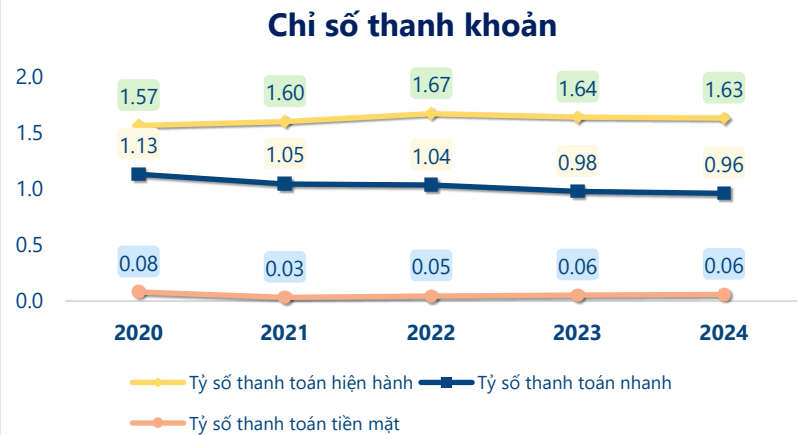
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP (UPCOM: MIE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MIE**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,566	2,498	2.7%
Tài sản ngắn hạn	1,789	1,668	7.2%
Tiền và tương đương tiền	66.9	55.9	19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	122	16.7%
Phải thu ngắn hạn	798	770	3.6%
Hàng tồn kho	731	675	8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	50.3	44.9	12.0%
Tài sản dài hạn	777	830	-6.3%
Phải thu dài hạn	1.58	1.83	-13.7%
Tài sản cố định	569	607	-6.2%
Bất động sản đầu tư	25.9	26.5	-2.5%
Tài sản dở dang	48.8	46.3	5.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	30.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	102	118	-14.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,121	1,048	7.0%
Nợ ngắn hạn	1,102	1,016	8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	519	440	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	330	328	0.6%
Nợ dài hạn	18.6	32.2	-42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.3	26.9	-54.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,445	1,450	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	1,445	1,450	-0.3%
Vốn điều lệ	1,419	1,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.07	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,386	1,221	1,331	1,352	1,614
Giá vốn hàng bán	1,261	1,087	1,206	1,180	1,446
Lợi nhuận gộp	125	134	125	172	168
Doanh thu HĐTC	9.55	5.69	21.0	12.1	17.4
Chi phí TC	22.6	32.2	32.6	45.0	43.1
Chi phí lãi vay	21.3	31.0	30.0	44.3	42.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.65	4.45	5.72	8.96	13.9
Chi phí QLDN	102	98.1	112	122	120
LN thuần từ HĐKD	6.60	4.81	-4.62	8.60	7.90
Lợi nhuận khác	1.36	-3.63	3.87	-0.37	1.13
LN trước thuế	7.96	1.17	-0.75	8.23	9.02
Lợi nhuận sau thuế	5.90	0.08	-1.30	6.55	7.56
LNST của CĐ cty mẹ	5.86	0.05	-0.50	7.13	7.96

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-319	1.45	46.1	-23.4	-37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.5	29.7	-25.7	3.12	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	280	-85.0	-8.59	32.4	64.1
Tiền đầu kỳ	72.0	86.2	31.9	43.6	55.9
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	-53.9	11.8	12.1	9.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.41	-0.03	0.16	0.27
Tiền cuối kỳ	86.2	31.9	43.6	55.9	65.8